

Ngành : Hóa dầu (Báo cáo gần nhất: [Link](#))

Khuyến nghị

MUA

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP (HNX: PLC)  
Nhựa đường dầy sóng

|                        |        |                                |            |                          |       |
|------------------------|--------|--------------------------------|------------|--------------------------|-------|
| Giá hiện tại:          | 24,500 | Ngày viết báo cáo:             | 11/11/2020 | Cơ cấu cổ đông           |       |
| Giá mục tiêu trước đây | 18,800 | Cổ phiếu lưu hành (Triệu)      | 80.8       | PETROLIMEX               | 79.1% |
| Giá mục tiêu mới:      | 34,700 | Vốn hóa (tỷ đồng)              | 1,939      | VŨ VĂN CHIẾN             | 0.5%  |
| Tỷ suất cổ tức         | 5.8%   | Thanh khoản bình quân 6 tháng: | 416,027    | ANDBANK ASSET MANAGEMENT | 0.4%  |
| Tiềm năng tăng giá     | 42%    | Sở hữu nước ngoài              | 1.09%      | NGUYỄN VĂN ĐỨC           | 0.2%  |

Chuyên viên phân tích ngành:

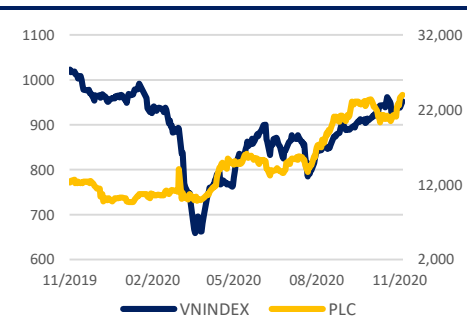
Thái Ngọc Lan Hương  
(Dầu khí)  
[huongtnl@bsc.com.vn](mailto:huongtnl@bsc.com.vn)

Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

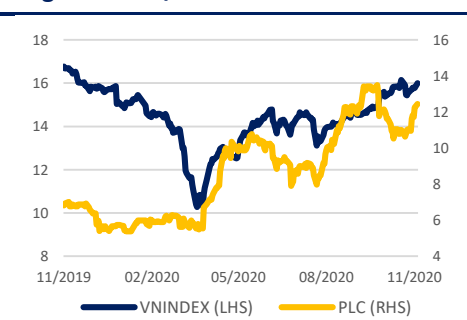
Nguyễn Tiến Đức  
[ducnt@bsc.com.vn](mailto:ducnt@bsc.com.vn)

Giá khuyến nghị: 33,500 VND  
Giá cắt lỗ: 21,500 VND

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



|                | 2019 | 2020F | Peer | VN-Index |                    | 2018  | 2019  | 2020F | 2021F |
|----------------|------|-------|------|----------|--------------------|-------|-------|-------|-------|
| PE (x)         | 7.0  | 11.4  | 12.7 | 14.7     | Doanh thu          | 6,434 | 6,160 | 5,498 | 6,649 |
| PB (x)         | 0.8  | 1.4   | 1.1  | 2.0      | Lợi nhuận gộp      | 871   | 841   | 867   | 1,133 |
| PS (x)         | 0.2  | 0.3   | 0.9  | 1.5      | Lợi nhuận sau thuế | 153   | 145   | 170   | 255   |
| ROE (%)        | 11.0 | 12.6  | 6.3  | 13.3     | EPS                | 1,893 | 1,797 | 2,106 | 3,153 |
| ROA (%)        | 3.1  | 3.8   | 3.9  | 2.4      | Tăng trưởng EPS    | -11%  | -5%   | 17%   | 50%   |
| EV/ EBITDA (x) | 8.0  | 8.2   | 8.2  | 14.0     | Nợ ròng/ VCSH      | 1.70  | 1.30  | 1.30  | 0.99  |

Định giá

- BSC nâng khuyến nghị từ THEO DÕI lên **MUA** đối với cổ phiếu PLC và nâng giá mục tiêu năm 2021 lên **34,700 VND/CP** (+42% so với mức giá ngày 10/11/2020) do đánh giá lại CP và nâng dự báo KQKD 2021. Chúng tôi nâng mức PE mục tiêu 2021 từ 10x lên **11x**.

Dự báo kết quả kinh doanh

- 2020: DTT = **5,498 tỷ VND (-11% yoy)** và LNST = **170 tỷ VND (+17% yoy)**, EPS FW 2020 = **2,106 VND/CP**. Giả định (1) sản lượng nhựa đường +25% yoy, (2) sản lượng dầu mỡ nhờn -10% yoy, và (3) sản lượng hóa chất -35% yoy.
- 2021: DTT = **6,649 tỷ VND (+21% YoY)** và LNST = **255 tỷ VND (+50% YoY)**, EPS FW 2021 = **3,153 VND/CP**. Giả định (1) sản lượng nhựa đường +30% yoy , và (2) sản lượng dầu mỡ nhờn và hóa chất phục hồi nhẹ +10% yoy.

Catalyst

- Dự án đầu tư Cao tốc Bắc – Nam đem lại triển vọng tăng trưởng cho nhóm ngành nguyên vật liệu, trong đó có nhựa đường.

Quan điểm đầu tư

- Giá dầu thấp giúp cải thiện biên LNG của PLC. Ước tính với mỗi 1 USD giá dầu giảm, biên LNG của PLC được cải thiện khoảng 0.3%.
- Dự án Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận đẩy mạnh tiến độ, tạo động lực tăng trưởng +25% yoy trong ngắn hạn (2020-2021) cho mảng nhựa đường của PLC.
- Dự án cao tốc Bắc – Nam đẩy nhanh tiến độ và chuyển đổi sang Đầu tư công, tạo động lực tăng trưởng bình quân +30% yoy giai đoạn 2021-2023 cho mảng nhựa đường của PLC.

Rủi ro

- Công nợ khó đòi từ các dự án đầu tư công do nhiều thủ tục, tiến độ giải ngân chậm.

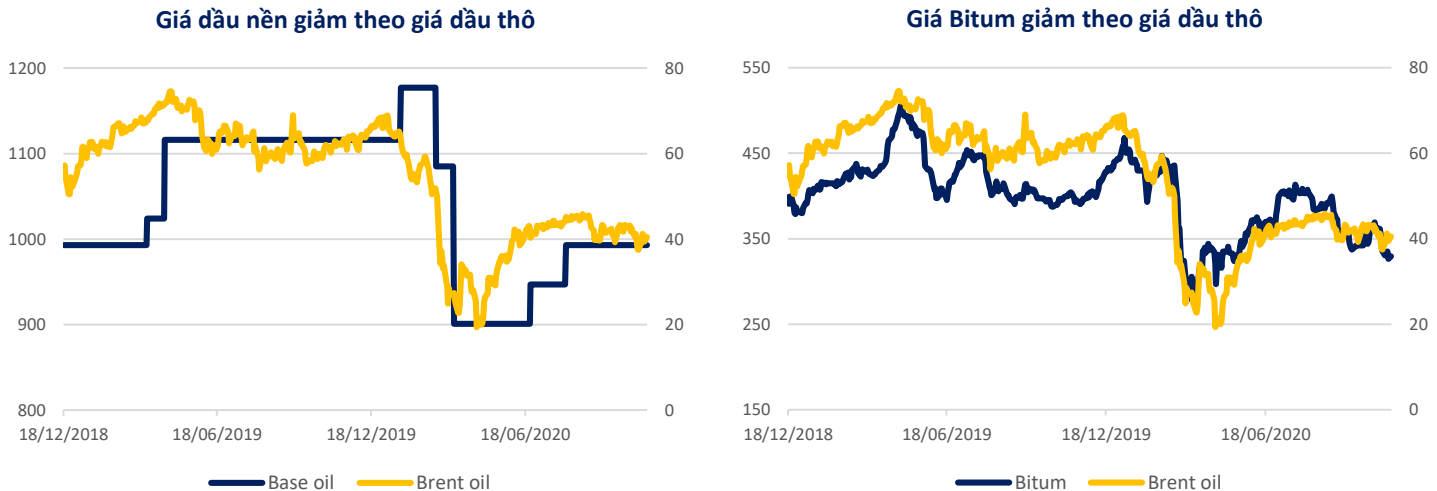
Cập nhật doanh nghiệp

- DT và LNST 9M2020 lần lượt đạt **3,914 tỷ VND (-10% yoy)** và **124 tỷ đồng (+10% yoy)**, hoàn thành 78% kế hoạch DT và 120% kế hoạch LN năm 2020 nhờ nhu cầu nhựa đường tăng mạnh và giá dầu thấp.

## LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- (1) Giá dầu thấp giúp cải thiện biên LNG của PLC. Ước tính với mỗi 1 USD giá dầu giảm, biên LNG của PLC được cải thiện khoảng 0.3%.

Giá dầu Brent trung bình 9M2020 đạt 41 USD/thùng (-36% yoy). Cùng với đó, giá dầu nền (nguyên liệu chính của dầu mỡ nhờn) và giá bitum (nguyên liệu chính của nhựa đường) trung bình 9 tháng cũng giảm lần lượt là -7% yoy và -12% yoy.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

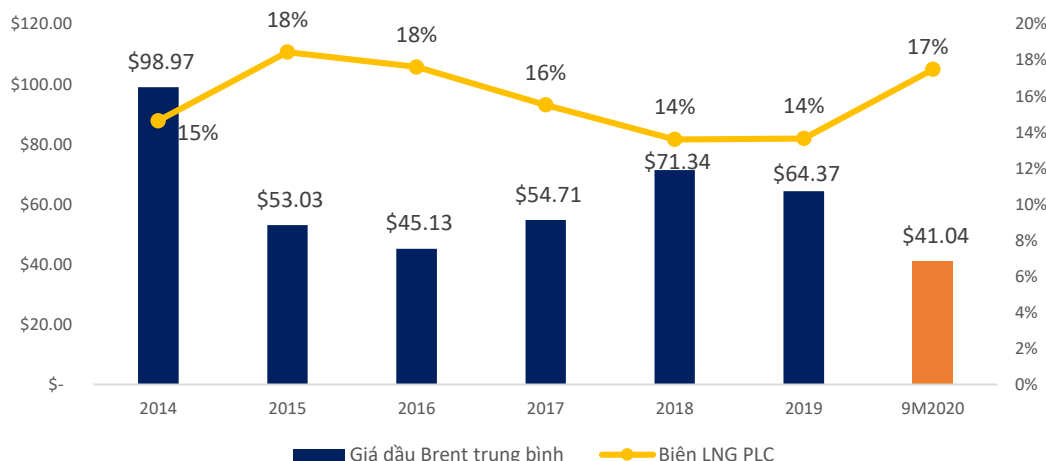
Các tổ chức, định chế lớn trên toàn cầu đều dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2020 ở khoảng 40-42 USD/thùng và giá trung bình năm 2021 ở khoảng 47-51 USD/thùng. BSC cũng đánh giá mức giá dầu 41 USD/thùng là hợp lý để làm kích bản cơ sở cho dự phóng năm 2020. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố bất ổn ảnh hưởng lên quá trình hồi phục giá dầu trong năm tới, chúng tôi thận trọng sử dụng mức giá 45 USD/thùng làm kích bản cơ sở cho dự phóng năm 2021.

| Giá dầu Brent  | 2019A | 2020F | 2021F | Thời điểm đưa ra dự báo |
|----------------|-------|-------|-------|-------------------------|
| EIA            | 64.37 | 41    | 47    | T10/2020                |
| Morgan stanley | 64.37 | 40    | -     | T5/2020                 |
| JP Morgan      | 64.37 | 40    | 47    | T7/2020                 |
| Goldman Sachs  | 64.37 | 42    | 51    | T9/2020                 |

Nguồn: BSC Research

Giá dầu giữ ở mức thấp có tác động tích cực lên biên LNG của 2 mảng hoạt động chủ chốt của PLC là Dầu mỡ nhờn và Nhựa đường qua việc giảm giá thành các nguyên vật liệu nguồn gốc dầu mỏ. Ước tính với mỗi 1 USD giá dầu trung bình năm giảm, biên LNG của PLC sẽ được cải thiện khoảng 0.3% (giả định các yếu tố khác không đổi).

**Biên LNG của PLC được cải thiện khi giá dầu giảm**



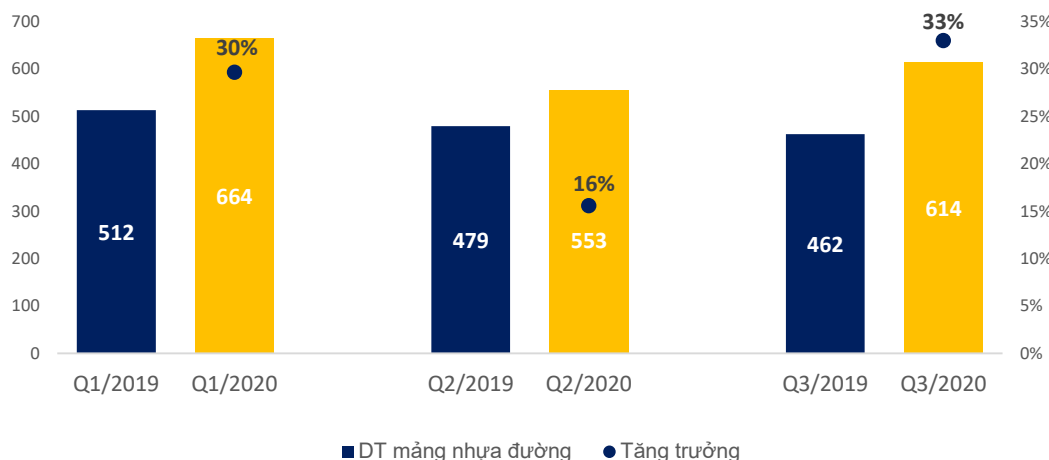
Nguồn: PLC, BSC Research

**(2) Dự án Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận được đẩy mạnh tiến độ, tạo động lực tăng trưởng +30% yoy trong ngắn hạn (2020 - 2021) cho mảng nhựa đường của PLC.**

Dự án cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận với tổng chiều dài 51,1 km đã khởi công được 10 năm (từ năm 2009) nhưng đình trệ do gặp nhiều vướng mắc. Tuy vậy, từ đầu năm 2020, dự án đã tháo gỡ mọi khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành bàn giao 100% mặt bằng, giải ngân vốn nhà nước và vốn tín dụng theo đúng tiến độ dự án.

Hiện tại dự án đã hoàn thành 60% khối lượng công trình, dự kiến thông tuyến tháng 12/2020 và hoàn thành cuối Q2/2021 nhằm kết nối đồng bộ toàn tuyến TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau theo quy hoạch. Giai đoạn này, nhiều gói thầu, các đơn vị thi công đang tiến hành thảm nhựa mặt đường. Điều này đã tạo động lực cho doanh thu mảng nhựa đường 9M2020 của PLC tăng trưởng +26% yoy.

**Doanh thu mảng nhựa đường tăng mạnh trong 3 Quý đầu năm 2020**



Nguồn: PLC, BSC Research

Trong năm 2021, BSC đánh giá mảng nhựa đường của PLC sẽ tiếp tục tăng trưởng +25% yoy nhờ động lực từ dự án cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận hoàn thiện giai đoạn mặt đường.

**(3) Dự án cao tốc Bắc – Nam đẩy nhanh tiến độ và chuyển đổi hình thức đầu tư sang Đầu tư công, tạo động lực tăng trưởng bình quân +30% yoy trong giai đoạn 2021-2023 cho mảng nhựa đường của PLC.**

Tuyến Bắc Nam phía đông từ Hà Nội đến Cần Thơ dài 1,800 km (trong đó 654 km cao tốc) thuộc 11 dự án thành phần. Tổng nguồn vốn dự kiến trên 118,000 tỷ VND, gồm 55,000 tỷ VND vốn nhà nước và hơn 63,000 tỷ VND huy động ngoài ngân sách. Hiện nay 6 dự án thành phần đã được khởi công, dự kiến hoàn thành vào giai đoạn 2022-2023.

Từ 03 dự án thành phần được quy hoạch đầu tư công ban đầu, hiện đã có thêm 03 dự án được chuyển đổi sang hình thức đầu tư công và 02 dự án đang được xem xét chuyển đổi. Việc chuyển đổi sang hình thức đầu tư công có tác động tích cực đối với các nhà cung cấp vật liệu xây dựng (trong đó có PLC) nhờ đẩy nhanh tiến độ giải ngân, hạn chế công nợ khó đòi.

**Các dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam**

| Dự án                 | Chiều dài (km) | Vốn dự kiến (tỷ VND) | Dự kiến khởi công | Dự kiến hoàn thành | Hình thức đầu tư                                                               |
|-----------------------|----------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Cao Bồ - Mai Sơn      | 15             | 1,600                | 09/2019           | 2021               | <b>Đầu tư công</b>                                                             |
| Cam Lộ - La Sơn       | 98             | 7,670                | 11/2019           | 2021               |                                                                                |
| Cầu Mỹ Thuận 2        | 7              | 5,000                | 02/2019           | 2021               |                                                                                |
| Mai Sơn - QL 45       | 63             | 12,920               | 09/2020           | 2022-2023          | <b>Đầu tư công (chuyển đổi từ PPP)</b>                                         |
| Vĩnh Hảo - Phan Thiết | 101            | 11,600               | 09/2020           | 2022-2023          |                                                                                |
| Phan Thiết - Dầu Giây | 99             | 14,360               | 09/2020           | 2022-2023          |                                                                                |
| QL 45 - Nghi Sơn      | 43             | 6,330                | 2021              | 2022-2023          | <b>PPP (xem xét chuyển đổi sang đầu tư công do không chọn được nhà đầu tư)</b> |
| Nghi Sơn - Diễn Châu  | 50             | 8,380                | 2021              | 2022-2023          |                                                                                |
| Diễn Châu - Bãi Vọt   | 50             | 13,340               | 2021              | 2022-2023          | <b>PPP (đã chọn được các nhà đầu tư làm chủ thầu)</b>                          |
| Nha Trang - Cam Lâm   | 49             | 6,715                | 2021              | 2022-2023          |                                                                                |
| Cam Lâm - Vĩnh Hảo    | 78             | 13,690               | 2021              | 2022-2023          |                                                                                |

*Nguồn: BSC Research*

Với 25-30% thị phần nhựa đường Việt Nam, PLC có sức cạnh tranh lớn để hưởng lợi từ dự án cao tốc Bắc – Nam trong dài hạn. Sản phẩm nhựa đường đặc nóng (chiếm 80% sản lượng) của PLC không có nhiều khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, PLC có công suất sản xuất lớn hơn nhiều so với các đối thủ (khoảng 350,000 tấn/năm), hệ thống 7 nhà máy phủ sóng toàn quốc, nhiều kho chứa và có hệ thống phân phối qua các cửa hàng của PLX.

Tuy nhiên, mảng nhựa đường sẽ chỉ thực sự được hưởng lợi ở giai đoạn cuối của những dự án này khi hoàn thiện mặt đường. Do đó, mảng nhựa đường của PLC dự kiến bắt đầu ghi nhận tăng trưởng mạnh (bình quân +30% yoy) từ cuối 2021 – đầu 2022.

## **CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP**

### **9M2020 – Tăng trưởng bất chấp dịch bệnh nhờ nhu cầu nhựa đường tăng và cải thiện biên LNG**

Trong 9M2020, PLC ghi nhận DTT= **3,914 tỷ VND (-10% yoy)**, LNST= **124 tỷ đồng (+10% yoy)**, hoàn thành **78% kế hoạch DT** và **120% kế hoạch LN** năm 2020 do các yếu tố:

- **DT mảng Nhựa đường +26% yoy** nhờ:
  - Dự án Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận đã được tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và thi công
  - Các dự án đường Vành Đai 2, Vành Đai 3 Hà Nội gấp rút hoàn thành những công đoạn cuối.
- **DT mảng Dầu mỡ nhờn -6% yoy** do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất, vận chuyển gián đoạn.
- **DT mảng Hóa chất -42% yoy** do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và giá dầu thấp.
- **Biên LNG được cải thiện lên 17%** (so với mức 14% cùng kỳ) nhờ giá thành nguyên vật liệu giảm theo giá dầu

## **DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Diễn biến KQKD 9M2020 của PLC đã tốt hơn so với kỳ vọng của chúng tôi trong báo cáo cập nhật gần nhất ngày 15/05/2020 ([Link](#)). Do đó, BSC điều chỉnh dự phóng KQKD của PLC như sau:

### **Năm 2020 – Tăng trưởng lợi nhuận nhờ tăng nhu cầu nhựa đường và giá dầu giảm**

Năm 2020, BSC dự báo PLC đạt DTT= 5,498 tỷ VND (-11% yoy) và LNST = 170 tỷ VND (+17% yoy), tương đương EPS = 2,106 VND/CP dựa trên các giả định:

- Sản lượng Nhựa đường +25% yoy nhờ tăng nhu cầu nhựa đường phục vụ các dự án Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận, dự án Đường Vành Đai 2, Vành Đai 3 Hà Nội.
- Sản lượng Dầu mỡ nhờn -10% yoy do giảm nhu cầu sản xuất, vận tải và tiêu thụ xe mới.
- Sản lượng Hóa chất -35% yoy do nhu cầu sản xuất công nghiệp giảm.
- Biên LNG được cải thiện từ 14% lên 16%.
- Giá dầu thô trung bình năm 2020 ở ngưỡng 41 USD/thùng.

### **Năm 2021 – Tăng trưởng mạnh mẽ nhờ sóng đầu tư công**

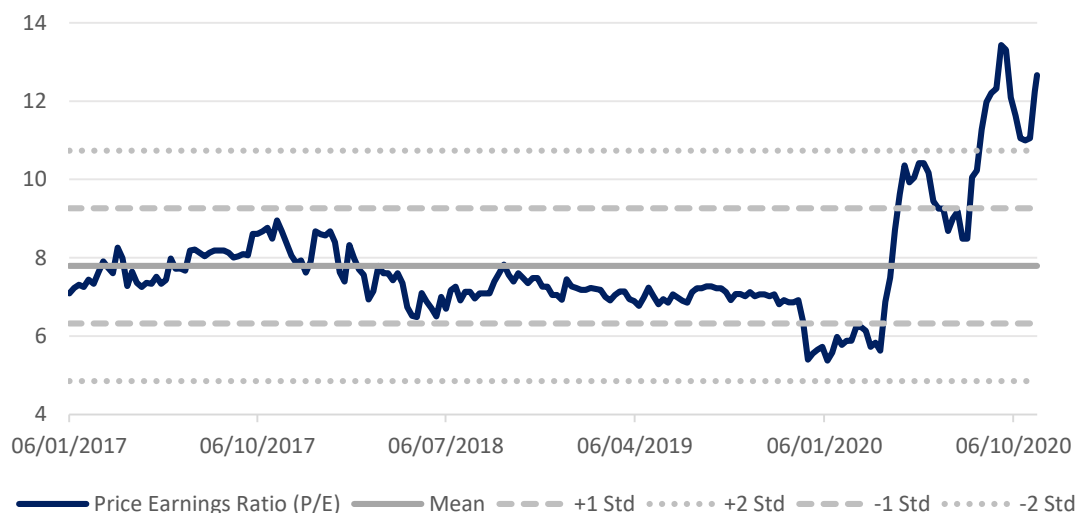
Năm 2021, BSC dự báo PLC đạt DTT= 6,649 tỷ VND (+21% yoy) và LNST = 255 tỷ VND (+50% yoy), tương đương EPS = 3,153 VND/CP dựa trên các giả định:

- Sản lượng Nhựa đường +30% yoy nhờ tăng nhu cầu nhựa đường phục vụ dự án Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận, và dự án Cao tốc Bắc – Nam.
- Sản lượng Dầu mỡ nhờn +10% yoy nhờ hồi phục nhu cầu sản xuất, vận tải và tiêu thụ xe mới.
- Sản lượng Hóa chất +10% yoy do nhu cầu sản xuất công nghiệp hồi phục với tốc độ chậm.
- Biên LNG đạt 17%.
- Giá dầu thô trung bình năm 2021 ở ngưỡng 45 USD/thùng.

## ĐỊNH GIÁ – HẤP DẪN

BSC khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu PLC với giá trị hợp lý năm 2021 là **34,700 VND/CP**. Mức giá này tương đương **upside 42%** (theo giá đóng cửa ngày 10/11/2020 là 24,500).

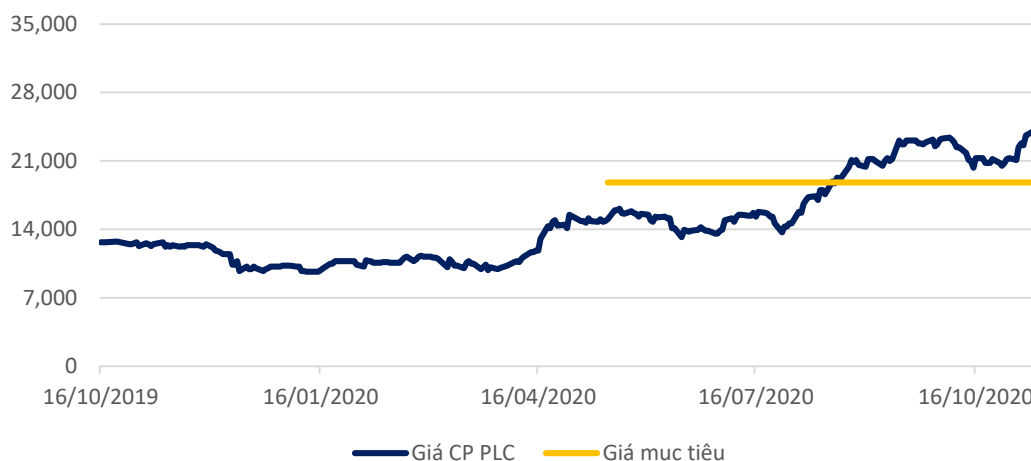
Chúng tôi nâng mức P/E mục tiêu 2021 từ 10x lên **11x**, cao gấp 1.5 lần P/E trung bình 3 năm 2017-2019 là 7.4x, do BSC đánh giá PLC sẽ được hưởng lợi tăng trưởng mạnh mẽ từ các dự án đầu tư công trong giai đoạn tới.



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá CP PLC tăng trong giai đoạn vừa rồi cũng phản ánh 1 phần kỳ vọng tăng trưởng KQKD trong thời gian sắp tới khi các dự án đầu tư đường xá, sân bay tăng mạnh trở lại.

Diễn biến giá CP PLC và giá mục tiêu



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## PHỤ LỤC

| KQKD (Tỷ đồng)         | 2018         | 2019         | 2020F        | 2021F        |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>6,434</b> | <b>6,160</b> | <b>5,498</b> | <b>6,649</b> |
| Giá vốn hàng bán       | (5,563)      | (5,319)      | (4,631)      | (5,516)      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>   | <b>871</b>   | <b>841</b>   | <b>867</b>   | <b>1,133</b> |
| Chi phí bán hàng       | (490)        | (469)        | (473)        | (606)        |
| Chi phí QLDN           | (96)         | (105)        | (110)        | (127)        |
| <b>Lãi/lỗ HĐKD</b>     | <b>286</b>   | <b>267</b>   | <b>283</b>   | <b>400</b>   |
| Doanh thu tài chính    | 32           | 44           | 62           | 56           |
| Chi phí tài chính      | (111)        | (137)        | (132)        | (131)        |
| Chi phí lãi vay        | (86)         | (127)        | (124)        | (115)        |
| Lợi nhuận từ CTLD/LK   | (20)         | (12)         | (6)          | (12)         |
| Lãi/lỗ khác            | 8            | 24           | 7            | 7            |
| Lợi nhuận trước thuế   | 194          | 185          | 214          | 320          |
| Thuế thu nhập DN       | (41)         | (40)         | (43)         | (65)         |
| <b>LN sau thuế</b>     | <b>153</b>   | <b>145</b>   | <b>170</b>   | <b>255</b>   |
| CĐTS                   | -            | -            | -            | -            |
| LNST - CĐTS            | 153          | 145          | 170          | 255          |
| EBITDA                 | 231          | 212          | 201          | 309          |
| EPS                    | 1,766        | 1,599        | 2,106        | 3,153        |

| CĐKT (Tỷ đồng)             | 2018         | 2019         | 2020F        | 2021F        |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tiền và tương đương tiền   | 584          | 417          | 416          | 464          |
| Đầu tư ngắn hạn            | 111          | 260          | 260          | 260          |
| Phải thu ngắn hạn          | 1,879        | 1,569        | 1,540        | 1,676        |
| Tồn kho                    | 1,139        | 990          | 991          | 1,039        |
| TS ngắn hạn khác           | 84           | 73           | 89           | 35           |
| <b>TS ngắn hạn</b>         | <b>3,796</b> | <b>3,308</b> | <b>3,296</b> | <b>3,475</b> |
| TS hữu hình                | 1,275        | 1,436        | 1,661        | 1,744        |
| Khấu hao                   | (601)        | (673)        | (755)        | (845)        |
| TS dở dang dài hạn         | 163          | 187          | 34           | 34           |
| ĐT dài hạn                 | 44           | 32           | 32           | 32           |
| TS dài hạn khác            | 167          | 165          | 173          | 182          |
| <b>TS dài hạn</b>          | <b>1,059</b> | <b>1,156</b> | <b>1,154</b> | <b>1,156</b> |
| <b>Tổng TS</b>             | <b>4,854</b> | <b>4,464</b> | <b>4,450</b> | <b>4,631</b> |
| Nợ phải trả                | 1,259        | 1,396        | 1,242        | 1,571        |
| Vay ngắn hạn               | 2,160        | 1,605        | 1,677        | 1,398        |
| Nợ ngắn hạn khác           | 22           | 23           | 23           | 23           |
| <b>Tổng Nợ ngắn hạn</b>    | <b>3,441</b> | <b>3,024</b> | <b>2,941</b> | <b>2,992</b> |
| Vay dài hạn                | 88           | 109          | 120          | 109          |
| Nợ dài hạn khác            | 0            | 10           | 10           | 10           |
| <b>Tổng Nợ dài hạn</b>     | <b>88</b>    | <b>119</b>   | <b>130</b>   | <b>119</b>   |
| <b>Tổng Nợ</b>             | <b>3,530</b> | <b>3,143</b> | <b>3,071</b> | <b>3,111</b> |
| Vốn góp                    | 808          | 808          | 808          | 808          |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 4            | 4            | 4            | 4            |
| LN chưa phân phối          | 154          | 143          | 194          | 327          |
| Vốn chủ khác               | 359          | 367          | 373          | 382          |
| Cổ đông thiểu số           | -            | -            | -            | -            |
| <b>Tổng Vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,325</b> | <b>1,322</b> | <b>1,379</b> | <b>1,520</b> |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>      | <b>4,854</b> | <b>4,464</b> | <b>4,450</b> | <b>4,631</b> |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành | 81           | 81           | 81           | 81           |

| LCTT (Tỷ đồng)        | 2018  | 2019  | 2020F | 2021F |
|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
| (LỖ)/LNST             | 194   | 185   | 214   | 320   |
| Khấu hao và phân bổ   | 135   | 170   | 207   | 205   |
| Thay đổi vốn lưu động | (471) | 441   | (192) | 10    |
| Điều chỉnh khác       | -     | -     | -     | -     |
| LCTT từ HĐ KD         | (142) | 796   | 228   | 535   |
| Tiền chi mua TSCĐ     | (222) | (202) | (225) | (84)  |
| Đầu tư khác           | (67)  | (149) | -     | -     |
| LCTT từ HĐ Đầu tư     | (272) | (300) | (198) | (84)  |
| Tiền chi trả cổ tức   | (161) | (129) | (113) | (113) |
| Tiền từ vay ròng      | 595   | (534) | 82    | (289) |
| Tiền thu khác         | -     | -     | -     | -     |
| LCTT từ HĐ Tài chính  | 433   | (663) | (31)  | (403) |
| Dòng tiền đầu kỳ      | 565   | 584   | 417   | 416   |
| Tiền trong kỳ         | 19    | (167) | (1)   | 48    |
| Dòng tiền cuối kỳ     | 584   | 417   | 416   | 464   |

| Chỉ số (%)                 | 2018   | 2019   | 2020F  | 2021F |
|----------------------------|--------|--------|--------|-------|
| <b>Khả năng thanh toán</b> |        |        |        |       |
| Hsố TT ngắn hạn            | 1.10   | 1.09   | 1.12   | 1.16  |
| Hsố TT nhanh               | 0.77   | 0.77   | 0.78   | 0.81  |
| <b>Cơ cấu vốn</b>          |        |        |        |       |
| Hsố Nợ/TTS                 | 0.73   | 0.70   | 0.69   | 0.67  |
| Hsố Nợ/VCSH                | 2.66   | 2.38   | 2.23   | 2.05  |
| <b>Năng lực hoạt động</b>  |        |        |        |       |
| Số ngày HTK                | 62.85  | 73.04  | 78.07  | 67.15 |
| Số ngày phải thu           | 97.71  | 102.13 | 103.19 | 88.28 |
| Số ngày phải trả           | 59.66  | 89.03  | 97.65  | 84.93 |
| CCC                        | 100.91 | 86.14  | 83.61  | 70.50 |
| <b>Tỉ suất lợi nhuận</b>   |        |        |        |       |
| Lợi nhuận gộp              | 14%    | 14%    | 16%    | 17%   |
| Lợi nhuận LNST             | 2%     | 2%     | 3%     | 4%    |
| ROE                        | 12%    | 11%    | 12%    | 17%   |
| ROA                        | 4%     | 3%     | 4%     | 4%    |
| <b>Định Giá</b>            |        |        |        |       |
| PE                         | 7.36   | 6.95   | 11.40  | 11.10 |
| PB                         | 0.85   | 0.76   | 1.42   | 1.86  |
| <b>Tăng trưởng</b>         |        |        |        |       |
| Tăng trưởng DTT            | 27%    | -4%    | -11%   | 21%   |
| Tăng trưởng EBIT           | 2%     | 6%     | 15%    | 29%   |
| Tăng trưởng LNTT           | -10%   | -4%    | 15%    | 50%   |
| Tăng trưởng EPS            | -11%   | -5%    | 17%    | 50%   |

Nguồn: BSC Research.

## **Khuyến cáo sử dụng**

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10&11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>  
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

**Bloomberg: RESP BSCV <GO>**

